Phụ lục I
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ
(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên đơn vị hành chính	Tên đô thị	Hiện trạng phân loại		Dự kiến phân loại năm 2024 - 2025		Dự kiến phân loại năm 2026 - 2030	
			Đô thị	Đơn vị hành chính	Đô thị	Đơn vị hành chính	Đô thị	Đơn vị hành chính
1	Thành phố Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh	III	Thành phố	II	Thành phố	II	Thành phố
2	Thị xã Hòa Thành	Hòa Thành	IV	Thị xã	III	Thị xã	III	Thành phố
3	Thị xã Trảng Bàng	Trảng Bàng	IV	Thị xã	III	Thị xã	III	Thành phố
4	Huyện Gò Dầu	Đô thị mới Gò Dầu			IV**	Thị xã	III*	Thành phố
		Thị trấn Gò Dầu	*V*	*Thị trấn*	*(V)*	*Thị trấn*		
		và các xã Bàu Đồn, Thanh Phước, Phước Thạnh	-	*Xã*				
5		Phước Đông	-	Xã	V*	-		
6	Huyện Bến Cầu	Đô thị mới Bến Cầu			IV**		IV	Thị xã
		Thị trấn Bến Cầu	*V*	*Thị trấn*	*(V)*	*Thị trấn*		
		Và các xã thuộc khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	-	*Xã*	-	-		
7	Huyện Dương Minh Châu	Đô thị mới Dương Minh Châu			IV**		IV	Thị xã
		Thị trấn Dương Minh Châu	*V*	*Thị trấn*	*(V)*	*Thị trấn*		
		Mở rộng ra các xã lân cận	-	*Xã*				
8		Bàu Năng	-	Xã	V*	-		

STT	Tên đơn vị hành chính	Tên đô thị	Hiện trạng phân loại		Dự kiến phân loại năm 2024 - 2025		Dự kiến phân loại năm 2026 - 2030	
			Đô thị	Đơn vị hành chính	Đô thị	Đơn vị hành chính	Đô thị	Đơn vị hành chính
9	Huyện Châu Thành	Đô thị mới Châu Thành			IV** *(V)*	*Thị trấn*	IV	Thị trấn
		Thị trấn Châu Thành	*V*	*Thị trấn*				
		Mở rộng ra một phần xã Thái Bình	-	*Xã*				
10		Đô thị mới Thái Bình	-	Xã	-	Xã	V	Thị trấn
11		Đô thị mới Thanh Điền	-	Xã	-	Xã	V	Thị trấn
12	Huyện Tân Châu	Đô thị mới Tân Châu			IV**		IV	Thị trấn
		Thị trấn Tân Châu	*V*	*Thị trấn*	*(V)*	*Thị trấn*		
		Mở rộng ra một phần các xã: Suối Dây, Thạnh Đông	-	*Xã*	-	-		
13		Đô thị mới Tân Đông	-	Xã	-	-	V	Thị trấn
14		Đô thị mới Tân Hưng	-	Xã	-	-	V	Thị trấn
15	Huyện Tân Biên	Đô thị mới Tân Biên			IV**		IV	Thị trấn
		Thị trấn Tân Biên	*V*	*Thị trấn*	*(V)*			
		Mở rộng ra một phần xã Thạnh Tây	-	*Xã*				
16		Đô thị mới Tân Lập	-	Xã	-		V	Thị trấn
17		Đô thị mới Mỏ Công	-	Xã	-		V	Thị trấn
18		Đô thị mới Trà Vong	-	Xã	-		V	Thị trấn
	09	**Tổng**	**09**		**11**		**16**	

Ghi chú:

- Định hướng phân loại đô thị đảm bảo phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia;

- Phạm vi, ranh giới, quy mô dự kiến của các đô thị, đô thị mới, các khu vực phấn đấu đạt tiêu chí về phân loại đô thị sẽ được xác định cụ thể khi lập quy hoạch chung đô thị theo quy định của pháp luật;

- Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị, đô thị mới, các khu vực phấn đấu đạt tiêu chí về phân loại đô thị đạt được các tiêu chí phân loại đô thị theo phương án đề xuất hoặc cao hơn, sớm hơn thời gian định hướng sẽ cho phép triển khai thực hiện các thủ tục đánh giá công nhận phân loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật;

- (*) Phấn đấu đạt một số tiêu chí về phân loại đô thị;

- (**) Khu vực phấn đấu đạt tiêu chí về phân loại đô thị (gồm đô thị hiện hữu và mở rộng xã lân cận);

- (V) Đô thị hiện hữu giữ lại trong trường hợp (**) Khu vực phấn đấu chưa đạt tiêu chí về phân loại đô thị.

Phụ lục II

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu công nghiệp	Vị trí dự kiến	Quy mô dự kiến (ha)
I	**Các Khu công nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu phân bổ đất tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ**		
1	**Khu công nghiệp đã thành lập**		
1.1	KCN Trảng Bàng	Thị xã Trảng Bàng	190
1.2	KCX & CN Linh Trung III	Thị xã Trảng Bàng	203
1.3	KCN Thành Thành Công	Thị xã Trảng Bàng	760
1.4	KCN Phước Đông	Huyện Gò Dầu và thị xã Trảng Bàng	2.190
1.5	KCN Chà Là	Huyện Dương Minh Châu	42,19
1.6	KCN TMTC	Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	108
	Tổng cộng		**3.493,19**
2	**Các khu công nghiệp thành lập mới khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp**		
2.1	KCN Hiệp Thạnh	Huyện Gò Dầu	573,81
2.2	KCN Đại An Sài Gòn	Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	300
	Tổng cộng		**873,81**
	Tổng cộng I + II		**4.367**
II	**Các khu công nghiệp có tiềm năng, dự kiến thành lập mới trong trường hợp được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp**		
1	KCN Thành Thành Công mở rộng	Thị xã Trảng Bàng	Khoảng 479
2	KCN Hưng Thuận	Xã Hưng Thuận, thị xã Trảng Bàng	Khoảng 700
3	KCN Thạnh Đức	Huyện Gò Dầu và Dương Minh Châu	Khoảng 2.765
4	KCN Bến Củi	Huyện Dương Minh Châu	Khoảng 500
5	Các KCN trong KKTCK Mộc Bài	Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	Khoảng 2.939

6	Các KCN trong KKTCK Xa Mát	Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	Khoảng 300
	Tổng (A + B)		Khoảng **12.050**

Ghi chú:

- Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư;

- Phạm vi, quy mô, diện tích các khu công nghiệp trong khu kinh tế được xác định theo Quy hoạch chung xây dựng các khu kinh tế.

Phụ lục III

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô dự kiến (ha)
I	**Cụm công nghiệp hiện hữu đã quy hoạch và đang triển khai thực hiện**		**361,63**
1	CCN Tân Hội 1	Huyện Tân Châu	50
2	CCN Tân Hội 2	Huyện Tân Châu	75
3	CCN Tân Phú	Huyện Tân Châu	75
4	CCN Thanh Xuân	Huyện Tân Biên	45,85
5	CCN Bến Kéo	Thị xã Hòa Thành	35,78
6	CCN Hòa Hội	Huyện Châu Thành	30
7	CCN Ninh Điền	Huyện Châu Thành	50
II	**Cụm công nghiệp thành lập mới**		**221,55**
1	CCN Tân Hiệp	Huyện Tân Châu	71,55
2	CCN Tân Hòa	Hhuyện Tân Châu	75
3	CCN Thành Long	huyện Châu Thành	75
	Tổng (I + II)		**583,18**

Ghi chú:

Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các CCN sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

Phụ lục IV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
I	**Cao tốc**			
1	Cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02)	Ranh tỉnh Bình Dương	Ranh tỉnh Long An	III 6 làn xe
2	Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài (CT.31)	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh	Cửa khẩu Mộc Bài, Tây Ninh	III 6 làn xe
3	Cao tốc Gò Dầu - Xa Mát (CT.32)	Huyện Gò Dầu, Tây Ninh	Cửa khẩu Xa Mát, Tây Ninh	4 làn xe
II	**Quốc lộ**			
1	Quốc lộ 22	Ngã tư An Sương	Cửa khẩu Mộc Bài	I-II, 4-6 làn xe
2	Quốc lộ 22B	Giao QL.22, Huyện Gò Dầu	Cửa khẩu chính Chàng Riệc	II-III 2-4 làn xe
3	Quốc lộ 22C	Kết nối vào Vành đai 3 (đoạn Tân Vạn - Mỹ Phước) thuộc tỉnh Bình Dương	Cửa khẩu chính Kà Tum	III 2-4 làn xe
4	Quốc lộ 14C	Cầu Sài Gòn (giáp tỉnh Bình Phước)	ĐT.786 - Ranh tỉnh Long An	III-IV 2-4 làn xe
5	Quốc lộ 56B	Ranh tỉnh Bình Dương	Cửa khẩu Phước Tân, Tây Ninh	III 2-4 làn xe
III	**Đường tỉnh**			
1	ĐT.781	Cửa khẩu Phước Tân, Tây Ninh	Cầu Sài Gòn (Ranh tỉnh Bình Phước)	III 2-4 làn xe
2	ĐT.781B	Ngã ba Bờ Hồ	QL.14C	III 2-4 làn xe
3	ĐT.781C	ĐT.781B	ĐT.782B	III-IV 2-4 làn xe
4	ĐT.781D	Ngã tư Trường Nam, Thành phố Tây Ninh	ĐT.781, TT. Hòa Thành	III-IV 2-4 làn xe
5	ĐT.782	Đường tránh Xuyên Á, TX. Trảng Bàng	Ngã ba Cây Me	I-II 4-6 làn xe
6	ĐT.782B	Hồ Dầu Tiếng	ĐT.789B	III, 2-4 làn xe
7	ĐT.782C	QL.22B	ĐT.789, Thị xã	III

STT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
		(TT Gò Dầu)	Trảng Bàng	2-4 làn xe
8	ĐT.782D	ĐT.782 (Ngã ba Cây Trắc)	Ranh Thành phố Hồ Chí Minh	III 2-4 làn xe
9	ĐT.783	QL.22B	Ngã ba Lò Gò	III, 2-4 làn xe
10	ĐT.784	Ngã ba Bàu Đồn	Ngã tư Tân Bình	III, 2-4 làn xe
11	ĐT.784B	Ngã ba Thạnh Đức	ĐT.781	III, 2-4 làn xe
12	ĐT.784C	Ngã ba Bàu Năng	Ngã ba Bàu Cốp	II-III, 4-6 làn xe
13	ĐT.784D	ĐT.784 (Ngã ba Chà Là)	ĐT.784B	III 2-4 làn xe
14	ĐT.785	Thành phố Tây Ninh	Ngã ba Vạc Sa (ĐT.792)	II-IV 2-6 làn xe
15	ĐT.785B	ĐT.793	ĐT.785	III, 2-4 làn xe
16	ĐT.785C	ĐT.792	ĐT.785B	III, 2-4 làn xe
17	ĐT.785D	QL.22B	ĐT.785	III-IV, 2-4 làn xe
18	ĐT.786	Ngã 4 Quốc tế	Ranh Long An	II-III, 2-6 làn xe
19	ĐT.786B	Huyện Bến Cầu	ĐT.784	III, 2-4 làn xe
20	ĐT.786C	ĐT.784	Huyện Châu Thành	II-IV, 2-4 làn xe
21	ĐT.786D	QL.22B	ĐT.786E	III-IV, 2-4 làn xe
22	ĐT.786E	QL.22B	ĐT.788	III-IV, 2-4 làn xe
23	ĐT.787	ĐT.787	Ranh Long An	III-IV, 2-4 làn xe
24	ĐT.787B	TX.Trảng Bàng	Ngã tư Bùng Binh	II, 4-6 làn xe
25	ĐT.787C	QL.22B	Biên giới Campuchia	II-IV 2-6 làn xe
26	ĐT.787D	QL.22	Ranh Long An	III-IV, 2-4 làn xe
27	ĐT.788	Ngã ba Vinh	Ngã ba Lò Gò	III-IV, 2-4 làn xe
28	ĐT.788B	ĐT.788	ĐT.783	III, 2-4 làn xe
29	ĐT.789	ĐT.789B	Hồ Dầu Tiếng	I-III, 2-8 làn xe
30	ĐT.789B	Ranh Bình Dương	QL.22B	I-III, 2-6 làn xe
31	ĐT.790	Núi Bà Đen	ĐT.781B	II-III, 2-6 làn xe
32	ĐT.790B	Ngã ba Suối Đá	QL.22B	II-IV, 2-4 làn xe
33	ĐT.790C	ĐT.790	ĐT.789	II-IV, 2-6 làn xe
34	ĐT.791	Ngã ba Lò Gò	Xa Mát	III-IV, 2-4 làn xe
35	ĐT.792	Cua chữ V	Ranh Bình Phước	III-IV, 2-4 làn xe
36	ĐT.792B	ĐT.794	ĐT.792	II-IV. 2-6 làn xe
37	ĐT.792D	ĐT.785	CK Kà Tum	III, 2-4 làn xe
38	ĐT.793	Ngã ba Xe Cháy	Ngã tư Tân Bình	II-III, 2-4 làn xe
39	ĐT.793B	ĐT.785	ĐT.781B	III, 2-4 làn xe
40	ĐT.794	Ngã ba Kà Tum	Cầu Sài Gòn	III-IV, 2-4 làn xe
41	ĐT.794B	ĐT.794	Hồ Dầu Tiếng	IV, 2-4 làn xe
42	ĐT.795	Huyện Tân Biên	Tân Thành	II-III, 2-6 làn xe

STT	Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
43	ĐT.795B	ĐT.795	ĐT.792	III-IV, 2-4 làn xe
44	ĐT.795C	ĐT.795	CK Hòa Hiệp	III-IV, 2-4 làn xe
45	ĐT.796	Ngã ba Bến Sỏi	Ngã ba Long Vĩnh	III-IV, 2-4 làn xe
46	ĐT.796B	QL.22B	CK Long Phước	III-IV, 2-4 làn xe
47	ĐT.797	QL.22B	QL.14C	III-IV, 2-4 làn xe
48	ĐT.798	QL.22B	ĐT.785	III, 2-4 làn xe
49	ĐT.799	ĐT.781	QL.22B	Đường đô thị, 4-8 làn xe

Ghi chú:

- Quy mô các tuyến quốc lộ là quy mô tối thiểu, quy mô thực tế sẽ được tính toán trong quá trình đầu tư;
- Đối với các đoạn đường qua đô thị thì quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị.

Phụ lục V
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN
CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên tuyến	Chiều dài dự kiến (km)	Cấp kỹ thuật
I	**Các tuyến Trung ương quản lý**		
1	Sông Sài Gòn	35	II
2	Sông Vàm Cỏ Đông	105	II-III
II	**Các tuyến địa phương quản lý**		
1	Rạch Trảng Bàng: có điểm đầu tại thị trấn Trảng Bàng, điểm cuối đổ ra sông Vàm Cỏ Đông	10,05	VI
2	Rạch Tây Ninh: từ cầu Thái Hòa đến sông Vàm Cỏ Đông	10,2	VI
3	Rạch Bảo: từ thị trấn Bến Cầu đến sông Vàm Cỏ Đông	4,1	V
4	Rạch Bến Đá: từ cầu Vịnh đến sông Vàm Cỏ Đông	7,7	IV
5	Các luồng đường thủy nội địa trên hồ Dầu Tiếng và hồ Tha La		

Phụ lục VI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN
CÁC CẢNG THỦY NỘI ĐỊA
(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg
ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên cảng	Địa điểm dự kiến	Năng lực tiếp nhận dự kiến
I	**Các cảng trên tuyến sông Vàm Cỏ Đông**		
1	Cảng Bến Kéo (cảng hàng hóa)	Thị xã Hòa Thành	Tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất 1,5 triệu tấn/năm
2	Cảng xăng dầu LPG (cảng chuyên dùng)	Thị xã Hòa Thành	Tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất 0,75 triệu tấn/năm
3	Cảng Xi măng Fico (cảng chuyên dùng)	Thị xã Hòa Thành	Tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất 2 triệu tấn/năm
4	Cảng Thanh Phước	Huyện Gò Dầu	Tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất 1 triệu tấn/năm
5	Cảng Thành Thành Công	Thị xã Trảng Bàng	Tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất 1 triệu tấn/năm
6	Cảng Mộc Bài	Huyện Bến Cầu	Tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất 0,3 triệu tấn/năm
7	Cảng Hiệp Thạnh	Huyện Gò Dầu	Tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất 0,5 triệu tấn/năm
8	Cảng Thạnh Đức	Huyện Gò Dầu	Tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất 0,5 triệu tấn/năm
9	Cảng Bến Đình	Huyện Gò Dầu	Tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất 0,5 triệu tấn/năm
10	Cảng Gò Chai	Huyện Châu Thành	Tiếp nhận cỡ tàu 1.000 tấn, công suất 1triệu tấn/năm
11	Cảng Thanh Điền	Huyện Châu Thành	Tiếp nhận cỡ tàu 1.000 tấn, công suất 0,5 triệu tấn/năm
12	Cảng Châu Thành	Huyện Châu Thành	Tiếp nhận cỡ tàu 1.000 tấn, công suất 0,3 triệu tấn/năm
13	Cảng Hảo Đước	Huyện Châu Thành	Tiếp nhận cỡ tàu 1.000 tấn, công suất 0,1 triệu tấn/năm
14	Cảng Bến Sỏi	Huyện Châu Thành	Tiếp nhận cỡ tàu 1.000 tấn, công suất 1 triệu tấn/năm
15	Cảng Cây Ổi	Huyện Châu Thành	Tiếp nhận cỡ tàu 1.000 tấn, công suất 0,1 triệu tấn/năm
16	Cảng Vàm Trảng Trâu	Huyện Tân Biên	Tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất 1 triệu tấn/năm
II	**Các cảng trên tuyến sông Sài Gòn**		
1	Cảng Hưng Thuận	Thị xã	Tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn,

STT	Tên cảng	Địa điểm dự kiến	Năng lực tiếp nhận dự kiến
		Trảng Bàng	công suất dự kiến 3 triệu tấn/năm
2	Cảng Dương Minh Châu 1	Huyện Dương Minh Châu	Tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất cảng 1 triệu tấn/năm
3	Cảng Dương Minh Châu 2	Huyện Dương Minh Châu	Tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất cảng 1 triệu tấn/năm
4	Cảng Dương Minh Châu 3	Huyện Dương Minh Châu	Tiếp nhận tàu có tải trọng lớn nhất 1.000 tấn, công suất cảng 1 triệu tấn/năm
5	Cảng Phước Đông	Thị xã Trảng Bàng	Tiếp nhận cỡ tàu 2.000 tấn, công suất cảng 1 triệu tấn/năm

Ghi chú:

Tên, vị trí, quy mô, hình thức đầu tư sẽ được nghiên cứu tính toán, xác định cụ thể trong quá trình lập dự án đầu tư.

Phụ lục VII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN BẾN XE

(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Bến xe	Vị trí dự kiến	Cấp hạng
I	**Bến xe hiện hữu**		
1	Bến xe Tây Ninh (thay thế bến xe hiện hữu trên đường Trưng Nữ Vương và Bến xe Hòa Thành)	Thị xã Hòa Thành	1
2	Bến xe khách Tân Biên	Huyện Tân Biên	3,4
3	Bến xe Tân Hà	Huyện Tân Châu	3
4	Bến xe Huệ Nghĩa	Huyện Tân Châu	3
5	Bến xe khách Đồng Phước Châu Thành	Huyện Châu Thành	4
6	Bến xe khách Mộc Bài	Khu Kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, huyện Bến Cầu	3
II	**Bến xe quy hoạch mới**		
1	Bến xe Trảng Bàng	Thị xã Trảng Bàng	4
2	Bến xe Gò Dầu	Huyện Gò Dầu	4
3	Bến xe Hòa Hiệp	Huyện Tân Biên	6
4	Bến xe xã Tân Hoà	Huyện Tân Châu	6
5	Bến xe Dương Minh Châu	Huyện Dương Minh Châu	5
6	Bến xe Biên Giới	Huyện Châu Thành	6

Ghi chú:

Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các bến xe quy hoạch sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư.

Phụ lục VIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NGUỒN VÀ LƯỚI ĐIỆN
(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg
ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. NGUỒN ĐIỆN

STT	Tên nhà máy điện	Địa điểm	Dự kiến công suất (MW)	Ghi chú
I	**Dự án đã vận hành**			
1	**Thuỷ điện**			
1.1	Thủy điện CS2	Huyện Dương Minh Châu	1,5	
1.2	Thủy điện Dầu tiếng	Huyện Dương Minh Châu	1,5	
2	**Điện sinh khối**			
	Nhà máy điện sinh khối Bourbon	Huyện Tân Châu	37	
3	**Điện mặt trời**			
3.1	TTC 1	Thị xã Trảng Bàng	48	
3.2	TTC 2	Thị xã Trảng Bàng	50	
3.3	Hoàng Thái Gia	Huyện Bến Cầu	50	
3.4	HCG	Huyện Bến Cầu	50	
3.5	Bách Khoa Á Châu 1	Huyện Tân Châu	30	
3.6	Trí Việt 1	Huyện Tân Châu	30	
3.7	Tân Châu 1	huyện Tân Châu.	50	
3.8	Dầu Tiếng 1	Huyện Dương Minh Châu	150	
3.9	Dầu Tiếng 2	Huyện Dương Minh Châu	200	
3.10	Dầu Tiếng 3	huyện Tân Châu.	150	
II	**Các dự án đã có trong quy hoạch**			
	Phần còn lại dự án Dầu Tiếng		1.050	Dự án điện mặt trời xem xét sau năm 2030 được triển khai trong thời kỳ quy hoạch nếu thực hiện theo hình thức tự sản tự tiêu theo Quy hoạch điện VIII
III	**Các dự án đề nghị thực hiện trong thời kỳ 2021-2030 khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đáp ứng các quy định về quy hoạch, điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định hiện hành**			
1	Điện rác	Huyện Tân Châu	10 MW	
2	Thủy điện Dầu Tiếng 2	Huyện Dương Minh Châu	10 MW	

STT	Tên nhà máy điện	Địa điểm	Dự kiến công suất (MW)	Ghi chú
3	Điện mặt trời Dầu Tiếng 5*	Huyện Dương Minh Châu	450MW	
IV	**Các dự án tiềm năng**			
	Phát triển các dự án điện mặt trời tiềm năng phù hợp với Quy hoạch và kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; tiềm năng và điều kiện thực tiễn phát triển của tỉnh bảo đảm tuân thủ theo đúng các quy định hiện hành về bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước và quy định khác có liên quan.			

Ghi chú:

- (*) Dự án thuộc dự án điện mặt trời tại hồ Dầu Tiếng đã được Thủ tướng Chính phủ bổ sung vào quy hoạch phát triển điện lực Văn bản số 1228/TTg-CN ngày 18/8/2017 và đã được điều chỉnh tiến độ thực hiện từ giai đoạn 2026-2030 sang giai đoạn 2021-2025 tại Văn bản số 1608/TTg-CN ngày 18/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ;

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án;

- Các dự án thủy điện đang vận hành chỉ được thực hiện điều chỉnh công suất khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đáp ứng các quy định về quy hoạch, điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định hiện hành;

- Việc đầu tư các dự án nguồn điện có tiềm năng phát triển phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch điện VIII, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, tiềm năng phát triển và các quy định về bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước và các quy định khác có liên quan.

B. LƯỚI ĐIỆN TRUYỀN TẢI

I. Trạm biến áp 500kV

STT	Trạm biến áp 500kV	Công suất dự kiến (MVA)	Ghi chú
1	Xây dựng mới trạm biến áp 500kV Tây Ninh 1, 1.800MW	1.800	
2	Xây dựng mới trạm biến áp 500kV Tây Ninh 2, 900MW	900	

II. Đường dây 500kV

STT	Đường dây 500kV	Chiều dài dự kiến (km)	Ghi chú
1	Xây dựng mới đường dây 500kV 2 mạch Krông Buk - Tây Ninh 1	313	
2	Xây dựng mới đường dây 500kV 4 mạch Tây Ninh 1 - Rẽ Chơn Thành - Đức Hòa	2	
3	Xây dựng mới đường dây 500kV 4 mạch đấu nối Trạm biến áp 500kV Tây Ninh 2 - Rẽ Chơn Thành - Tây Ninh 1	30	
4	Xây dựng mới đường dây 500kV 2 mạch Đức Hòa - Chơn Thành	104	Có đoạn qua tỉnh Tây Ninh
5	Xây dựng mới đường dây 500kV 2 mạch đấu nối TBA 500kV Củ Chi - Rẽ Chơn Thành - Đức Hòa - Tây Ninh 1	16	Có đoạn qua tỉnh Tây Ninh

III. Trạm biến áp 220kV

STT	Trạm biến áp 220kV	Công suất dự kiến (MVA)	Ghi chú
1	Cải tạo nâng công suất trạm biến áp Tây Ninh 2 (Bàu Đồn)	500	Hiện tại 250MVA
2	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Tân Biên	500	
3	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Tân Châu 1	500	Gom ĐMT
4	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Tây Ninh 3	250	
5	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Phước Đông	500	
6	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Bến Cầu	250	

IV. Đường dây 220kV

STT	Đường dây 220kV	Chiều dài dự kiến (km)	Ghi chú
1	Xây dựng mới đường dây 220kV 2 mạch Tân Biên - Tây Ninh	25	
2	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch đấu nối TBA 500kV Tây Ninh 1 - Rẽ Tây Ninh 2 - Trảng Bàng	8	
3	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch TBA 500kV Tây Ninh 1 - Phước Đông	8	

STT	Đường dây 220kV	Chiều dài dự kiến (km)	Ghi chú
4	Xây dựng mới đường dây 220kV đấu nối trạm Tân Châu 1 - Tân Biên, 2 mạch	16	
5	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch đấu nối TBA 500kV Tây Ninh 2 - Rẽ ĐMT Hồ Dầu Tiếng - Tây Ninh	3	
6	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch đấu nối TBA 500kV Tây Ninh 2 - Tây Ninh	6	Chuyển đấu nối đi Tân Biên
7	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch Tây Ninh 3 - 500kV Tây Ninh 2	16	
8	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch Bến Cầu - 500kV Tây Ninh 1	12	

V. Trạm biến áp 110kV

STT	Trạm biến áp	Công suất dự kiến (MVA)		Chi chú
		Hiện tại	Quy hoạch đến năm 2030	
1	**Nâng cấp cải tạo**			
1.1	Cải tạo nâng công suất trạm biến áp Tân Biên	2x40	2x63	
1.2	Cải tạo nâng công suất trạm biến áp Suối Dộp	2x40	2x63	
1.3	Cải tạo nâng công suất trạm biến áp Bến Cầu	2x40	2x63	
1.4	Cải tạo nâng công suất trạm biến áp Phước Đông - Bời Lời 3	2x63	3x63	
1.5	Cải tạo nâng công suất trạm biến áp KCN Trảng Bàng	2x40	2x63	
1.6	Cải tạo nâng công suất trạm biến áp Thạnh Đức	2x40	2x63	GĐ 1 lên 40+63MVA
1.7	Cải tạo nâng công suất trạm biến áp Thành Công	1x63	2x63	
1.8	Cải tạo nâng công suất trạm biến áp Trảng Bàng	2x40	2x63	
1.9	Cải tạo nâng công suất trạm biến áp Xi măng Tây Ninh	2x31,5	2x31,5+40	
2	**Quy hoạch mới**			
2.1	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV		2x63	

STT	Trạm biến áp	Công suất dự kiến (MVA)		Chi chú
		Hiện tại	Quy hoạch đến năm 2030	
	Suối Ngô			
2.2	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Tân Hội		2x63	GĐ 1 63MVA
2.3	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Xa Mat		63	
2.4	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Hòa Hiệp		2x63	GĐ1 63MVA
2.5	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Kà Tum		63	
2.6	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Phước Minh		2x63	GĐ1 63MVA
2.7	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Hòa Thành 2		2x63	GĐ1 63MVA
2.8	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Tân Bình		2x63	GĐ1 63MVA
2.9	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Ninh Điền		2x63	GĐ1 63MVA
2.10	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Phước Ninh		63	
2.11	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Thanh Điền		63	
2.12	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV KCN Bến Củi		2x63	
2.13	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV KCN Thạnh Đức		2x63	
2.14	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Mộc Bài		2x63	
2.15	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Phước Đông 4		2x63	
2.16	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV KCN Hiệp Thạnh		2x63	
2.17	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Phước Đông 5		2x63	
2.18	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Phước Đông 6		2x63	
2.19	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Lộc Hưng		2x63	GĐ1 63MVA
2.20	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV		2x63	GĐ1 63MVA

STT	Trạm biến áp	Công suất dự kiến (MVA)		Chi chú
		Hiện tại	Quy hoạch đến năm 2030	
	KCN Linh Trung			
2.21	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV KCN Đại An		63	
2.22	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Thành Công 2		2x63	
2.23	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV KCN Hưng thuận		63	
2.24	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Mộc Bài 2		2x63	
2.25	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Bình Thạnh		2x63	
2.26	Dự phòng xây dựng các trạm biến áp cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện		300	
2.27	Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ…; mở rộng ngăn lộ trạm biến áp, cải tạo, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/ EMS, SCADA/DMS, tự động hóa trạm			

Ghi chú:

Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp phải căn cứ vào Quy hoạch và kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Danh mục trạm biến áp không bao gồm các trạm biến áp nâng áp của các dự án nguồn điện. Trong quá trình thực hiện, tùy điều kiện phát triển thực tiễn và quy hoạch để lắp đặt máy biến áp phù hợp; đối với máy biến áp 110kV, tùy vào cấp điện áp trung áp khu vực đang sử dụng và phụ tải tại khu vực cấp điện để lắp đặt số cuộn dây và cấp điện áp phù hợp.

VI. Đường dây 110kV

STT	Danh mục đường dây	Tiết diện dự kiến	Chiều dài dự kiến (km)	Ghi chú
1	**Đường dây 110kV nâng cấp cải tạo**			
1.1	Cải tạo Phân pha XM Tây Ninh - Bình Long	2x185	27,7	Hiện tại 1x185mm^2
1.2	Cải tạo Phân pha Tân Hưng - Tân Biên	2x185	16,6	Hiện tại 1x185mm^2
1.3	Cải tạo Phân pha Tây Ninh - Suối Dộp	2x185	18,7	Hiện tại 1x185mm^2
1.4	Cải tạo Phân pha Tây Ninh 2 - Bình Long	2x185	30,3	Hiện tại 1x185mm^2
1.5	Cải tạo Phân pha Tân Biên - Suối Dộp	2x240	29	Hiện tại 1x240mm^2
1.6	Cải tạo Phân pha Tây Ninh - Dầu Tiếng	2x185	22,5	Hiện tại 1x185mm^2
1.7	Cải tạo tuyến dây Trảng Bàng - Củ Chi từ 01 mạch lên 02 mạch, đoạn tiếp theo Quy hoạch điện lực TPHCM	2x185	14	Hiện tại 2x185mm^2
1.8	Cải tạo Phân pha dây dẫn Đường dây 110kV 179 Tây Ninh 2 - 171 Tây Ninh	2x185	3,4	Hiện tại 1x185mm^2
1.9	Cải tạo Phân pha dây dẫn Đường dây 110kV 180 Tây Ninh 2 - 172 Tây Ninh	2x185	3,4	Hiện tại 1x185mm^2
2	**Đường dây 110kV xây dựng mới**			
2.1	Xây dựng mới tuyến dây Tân Hưng - Xi Măng Tây Ninh, 1 mạch	240	30	
2.2	Xây dựng mới tuyến dây Châu thành (Suối Dộp) - Tân Biên, 1 mạch	2x240	29	
2.3	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Phước Đông 3, 2 mạch	2x240	4,5	
2.4	Xây dựng mới Lộ ra 110kV trạm 220kV Tây Ninh 2, 4 mạch	2x240	4	
2.5	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Suối Ngô, 2 mạch	240	1	
2.6	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Hòa Thành 2, 2 mạch	2x240	7	
2.7	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Mộc Bài, 2 mạch	240	4	
2.8	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Tân Bình (Tây Ninh 2), 2 mạch	2x185	4	
2.9	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm	2x240	15	

STT	Danh mục đường dây	Tiết diện dự kiến	Chiều dài dự kiến (km)	Ghi chú
	110kV Tân Hội, 2 mạch			
2.10	Xây dựng mới tuyến dây Đường dây 110kV Suối Dộp - Bến Cầu, 2 mạch	2x240	42	
2.11	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Ninh Điền, 2 mạch	2x240	1	
2.12	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Phước Đông 4, 2 mạch	2x240	0,5	
2.13	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Phước Đông 5&6 (220kV Tây Ninh 2) - 220kV Phước Đông, 2 mạch	2x240	11	
2.14	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Xa Mát, 2 mạch	2x240	19	
2.15	Xây dựng mới Lộ ra 110 kV trạm 220kV Phước Đông, 2 mạch	2x240	9	
2.16	Xây dựng mới tuyến dây Đường dây 110kV Bến Cầu - Đức Huệ, 1mạch	2x240	27	
2.17	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Phước Minh, 2 mạch	2x185	5	
2.18	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Lộc Hưng, 2 mạch	240	6	
2.19	Xây dựng mới Lộ ra 110 kV trạm 220kV Phước Đông - Phước Đông 3, 2 mạch	2x240	5	
2.20	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Hiệp Thạnh, 2 mạch	2x240	5	
2.21	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm ngắt 110kV Tân Châu, 2 mạch	2x240	1	
2.22	Xây dựng mới tuyến dây Đối nối trạm 110kV Hòa Hiệp, 2 mạch	2x240	7	
2.23	Xây dựng mới Lộ ra 110 kV trạm 220kV Tân Biên, 4 mạch	2x185	6	
2.24	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV KCN Đại An, 2 mạch	2x240	5	
2.25	Xây dựng mới tuyến dây Đường dây 110KV đi chung cột với đường dây 220kV Tây Ninh - Tân Biên (từ trạm 220kV Tây Ninh đến điểm giao chéo 110kV Tây Ninh Suối Dộp), 2 mạch	2x240	4	
2.26	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV KCN Linh Trung, 2 mạch	2x185	5	
2.27	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm	2x240	2	

STT	Danh mục đường dây	Tiết diện dự kiến	Chiều dài dự kiến (km)	Ghi chú
	110kV Thành Công 2, 2 mạch			
2.28	Xây dựng mới Mạch 2 Tân Hưng - Suối Ngô - Bình Long, 1mạch	240	59	
2.29	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Thanh Điền, 2 mạch	2x240	8	
2.30	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Kà Tum, 2 mạch	240	10	
2.31	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Phước Ninh, 2 mạch	2x185	1	
2.32	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV KCN Bến Củi, 2 mạch	2x240	5	
2.33	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV KCN Thạnh Đức, 2 mạch	2x240	5	
2.34	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV KCN Hưng Thuận, 2 mạch	2x240	4	
2.35	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Mộc Bài 2, 2 mạch	2x240	1	
2.36	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Bình Thạnh, 2 mạch	2x185	1	
2.37	Xây dựng mới Lộ ra 110kV trạm 220kV Bến Cầu, 7 mạch	2x240	1,5	
2.38	Xây dựng mới Lộ ra 110kV trạm 220kV Tây Ninh 3, 5 mạch	2x240	1,5	
2.39	Xây dựng mới Lộ ra 110kV trạm 220kV Tân Châu 1 (gom ĐMT), 5 mạch	185	1,5	
2.40	Dự phòng xây dựng mới các tuyến đường dây cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện		100	

Ghi chú:

Việc đầu tư xây dựng các tuyến đường dây 110kV căn cứ Quy hoạch và kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chiều dài đường dây sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án.

Phụ lục IX

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG THỦY LỢI

(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên công trình/dự án	Địa điểm xây dựng	Dự kiến quy mô
I	**Công trình xây mới**		
1	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 1	Huyện Châu Thành, huyện Bến Cầu	Tưới tiêu 16,953ha
2	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2 (kiên cố hóa kênh chính, kênh cấp 1,2,3 và kênh tiêu)	Huyện Châu Thành, huyện Bến Cầu	Tưới tiêu 16,953ha
3	Hệ thống cống điều tiết nước trên suối Đa Ha	Huyện Tân Biên	Xây dựng 04 cống điều tiết
4	Làm mới Cống tiêu luồng K19+800 kênh chính Tân Hưng	Huyện Tân Biên	Tiêu 7.100ha
5	Đập suối Mây	Huyện Tân Châu	Diện tích tưới 350ha
6	Đập suối Ky	Huyện Tân Châu	Diện tích tưới 150ha
7	Đập Thạnh Hưng	Huyện Tân Châu	Diện tích tưới 180ha
8	Đập Cầm Te	Huyện Tân Biên	Diện tích tưới 120ha
9	Đập Krai	Huyện Tân Châu	Diện tích tưới 340ha
10	Đập Kà Tum	Huyện Tân Châu	Diện tích tưới 150ha
11	Đập Cà Na	Huyện Tân Châu	Diện tích tưới 85ha
12	Đập Suối Săn Máu	Huyện Tân Biên	Diện tích tưới 120ha
13	Đê bao An Thạnh 1	Xã An Thạnh, huyện Bến Cầu	Bảo vệ 313ha
14	Đê bao Ấp Chánh	Xã An Thạnh, huyện Bến Cầu	Bảo vệ 604ha
15	Đê bao Ấp Bến	Xã An Thạnh, huyện Bến Cầu	Bảo vệ 207ha
16	Đê bao Lợi Thuận	Xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu	Bảo vệ 1,086ha
17	Đê bao T5	Xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu	Bảo vệ 743ha
18	Đê bao T6	Xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu	Bảo vệ 494ha
19	Đê bao Tiên Thuận	Xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu	Bảo vệ 652ha
20	Đê bao Long Thạnh	Xã Long Chữ, huyện Bến Cầu	Bảo vệ 492ha
21	Đê bao Gò Ngãi	Xã Long Chữ,	Bảo vệ 339ha

		huyện Bến Cầu	
22	Đê bao Cẩm An	Xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu	Bảo vệ 154ha
23	Đê bao Cẩm Long	Xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu	Bảo vệ 396ha
24	Đê bao An Quới	Phường An Hoà, thị xã Trảng Bàng	Bảo vệ 361ha
25	Đê bao Bình Nguyên 2	Phường Gia Bình, thị xã Trảng Bàng	Bảo vệ 437ha
26	Đê bao Phước Hội	Xã Phước Chỉ, thị xã Trảng Bàng	Bảo vệ 835ha
27	Đê bao Phước Chỉ	Xã Phước Chỉ, thị xã Trảng Bàng	Bảo vệ 225ha
28	Đê bao Phước Lưu	Xã Phước Bình, thị xã Trảng Bàng	Bảo vệ 412ha
29	Đê bao Thanh Điền	Xã Thanh Điền, huyện Châu Thành	Bảo vệ 720ha
30	Đê bao Thanh Bình	Xã Thanh Điền, huyện Châu Thành	Bảo vệ 299ha
31	Đê bao Thanh An	Xã An Bình, huyện Châu Thành	Bảo vệ 322ha
32	Đê bao Hảo Đước	Xã Hảo Đước, huyện Châu Thành	Bảo vệ 217ha
33	Đê bao Ninh Chữ	Xã Ninh Điền, huyện Châu Thành	Bảo vệ 118ha
34	Đê bao Ninh Điền	Xã Ninh Điền, huyện Châu Thành	Bảo vệ 238ha
35	Kênh chuyển nước đến cửa khẩu Mộc Bài	Huyện Bến Cầu	Cấp nước 2m^3/s
36	Bờ kè chống sạt lở suối Cần Đăng chảy qua trung tâm thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	Thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	Dài 1.780m
37	Kênh tiêu xã Tân Lập	Huyện Tân Biên	Nạo vét 5,1km; tiêu thoát nước cho 824ha khu vực
38	Kênh tiêu Tân Hiệp	Huyện Tân Châu	Tiêu khoảng 1.484ha và diện tích khoảng 250ha đất sản xuất và khu dân cư vùng có nguy cơ thiệt hại do thiên tai trên địa bàn huyện

39	Kênh tiêu T6	Trảng Bàng	
40	Kênh tiêu Suối Ông Hùng	Huyện Dương Minh Châu	Tiêu 200ha
41	Kênh tiêu Suối Bàu Rong Gia Bình	Thị xã Trảng Bàng	Tiêu nước cho 1.490ha
42	Kênh tiêu Suối Tà Hợp	Tân Châu	
43	Kênh tiêu T12-17	Huyện Dương Minh Châu	Tiêu 650ha
44	Kênh tiêu Tân Phú - Tân Hưng	Huyện Tân Châu	Thoát nước cho 500ha đất nông nghiệp của khu vực trảng Đồng Bò và bàu Tà Mun
45	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng xã Lộc Ninh, huyện Dương Minh Châu - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 02 kênh tiêu T12A, T12-17	Xã Lộc Ninh, huyện Dương Minh Châu	Kênh tiêu chính T12A: dài 4,63 km; tiêu cho 1.300ha
46	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Phước Ninh, xã Phước Minh huyện DMC - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 03 kênh tiêu T0-2, T0-3, A4	Xã Phước Ninh, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu	Tiêu thoát nước 730ha
47	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng xã Truông Mít, huyện Dương Minh Châu - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nông thôn nội đồng 02 kênh tiêu T12-13, T12-16	Xã Truông Mít, huyện Dương Minh Châu	Tiêu thoát nước 215ha
48	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Tân Phong, xã Mỏ Công, huyện Tân Biên - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 02 kênh tiêu T1, T3	Xã Mỏ Công, xã Tân Phong, huyện Tân Biên	Tiêu thoát nước 1.500ha
49	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu-Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 03 kênh tiêu T4B, T4B-0, T4B-3	Xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu	Tiêu thoát nước 800ha
50	Hệ thống kênh tiêu giai đoạn 2026-2030	Gò Dầu, Hòa Thành, Tân Châu, Bến Cầu,	Tổng chiều dài 136,8km kênh, diện

		Châu Thành, Trảng Bàng	tích tiêu 27.915,9ha
51	Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Tây Ninh	Huyện Tân Châu, huyện Dương Minh Châu	Xây dựng hạ tầng thủy lợi, giao thông phục vụ phát triển nông nghiệp thông minh huyện Tân Châu, huyện Dương Minh Châu với nhiệm vụ: tưới tiêu nước cho 8.283ha để phục vụ phát triển và chuyển đổi cây trồng thành vùng chuyên canh cây ăn quả
52	Trạm bơm Tân Long	Huyện Châu Thành	Xây mới, tưới, tiêu cho 732ha
53	Hệ thống trạm bơm kênh Tây - Núi Bà Đen	Phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh	Tưới 1.146ha
54	Hệ thống trạm bơm Suối Đá, xã Phan giai đoạn 2	Huyện Dương Minh Châu	Tưới 1.545ha
55	Hệ thống trạm bơm Dầu Tiếng 1	Xã Tân Phú, huyện Tân Châu	Tưới 5.563ha
56	Hệ thống trạm bơm Dầu Tiếng 3	Xã Tân Hòa, Tân Châu	Tưới 142ha
II	**Công trình nâng cấp, sửa chữa**		
1	Dự án Sửa chữa hồ chứa nước Tha La	Huyện Tân Châu	Sửa chữa nâng cấp; cấp nước cho khoảng 3.670ha đất nông nghiệp và tạo nguồn cấp nước cho công nghiệp, sinh hoạt khoảng 21.500m³/ngày đêm, tạo nguồn trữ nước phục vụ các nhu cầu khác
2	Nâng cấp cơ sở hạ tầng nuôi thủy sản 03 vùng nuôi thủy sản mới	Tân Biên, Dương Minh Châu, Trảng Bàng	
3	Nạo vét kênh tiêu Biên Giới	Thị xã Trảng Bàng	Tiêu thoát nước cho khoảng 300ha đất sản xuất nông nghiệp của người

			dân và tiêu thoát cho lưu vực khoảng 1.375ha, đồng thời tạo nguồn tưới cho 1.100ha diện tích đất canh tác lúa, hoa màu vào mùa khô
4	Kênh tiêu suối Nước Đục	Huyện Tân Châu	Nạo vét 8,2km; tiêu thoát cho lưu vực khoảng 12.86ha (trong đó có khoảng 150ha khu dân cư tại xã Tân Đông thường xuyên ngập vào mùa mưa và có cả lưu vực tạm tính bên Campuchia)
5	Nạo vét kênh Đìa Xù từ cầu Đìa Xù đến giáp rạch Vàm Bảo	Huyện Bến Cầu	Nạo vét 10km; tiêu thoát cho lưu vực khoảng 6.000ha đất nông nghiệp và diện tích 730ha khu dân cư và Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài
6	Làm mới và gia cố kênh TN19-1 đoạn từ K1+299 đến K1+629 và bổ sung cống điều tiết tự tràn tại K1+299	Huyện Tân Biên	Tưới 110ha
7	Gia cố kênh TN17 đoạn từ K0 đến K0+850 (L=850m)	Huyện: Tân Biên, Châu Thành	Gia cố kênh bằng BTCT và SC, nâng cấp một số công trình trên kênh; tưới 5.610ha
8	Gia cố kênh TN17 đoạn từ K1+900 - K2+500 (L=600m)	Huyện Châu Thành	Gia cố kênh bằng BTCT; tưới 5.610ha
9	Gia cố kênh N8 đoạn từ K5+855 đến K7+753	Huyện Gò Dầu	Gia cố kênh bằng BTCT và SC, nâng cấp một số công trình trên kênh; tưới 1.500ha

10	Gia cố kênh N20 đoạn từ K4 đến K5+300	Thị xã Trảng Bàng	Gia cố kênh bằng BTCT; tưới 3.950ha
11	Nạo vét rạch Gò Suối từ Sông Vàm cỏ Đông đến cầu Tà Bang	Huyện Bến Cầu	Nạo vét 5km; tiêu thoát cho lưu vực khoảng 732ha đất sản xuất nông nghiệp, tiêu úng cho khoảng 200ha đất lúa
12	Nạo vét rạch Bảo từ sông Vàm cỏ đến Cầu Thúc Múc	Huyện Bến Cầu	Nạo vét 10km; tiêu úng cho lưu vực khoảng 12.996ha và tưới cho khoảng 600ha đất sản xuất nông nghiệp
13	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống kênh tưới nội đồng dưới 50ha	Toàn tỉnh	Bê tông hóa 136,26km kênh tưới đã hư hỏng/chưa được kiên cố hóa

Ghi chú:

Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục X

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên công trình cấp nước	Dự kiến công suất đến năm 2030	Nguồn nước khai thác
A	**CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ**		
I	**Công trình giữ nguyên hiện trạng hoặc nâng cấp cải tạo**		
1	Nhà máy nước Tây Ninh	30.000	Mặt
2	Trạm cấp nước Châu Thành	2.800	Ngầm
3	Trạm cấp nước Hòa Thành	1.200	Ngầm
4	Trạm cấp nước Gò Dầu	4.000	Ngầm
5	Trạm cấp nước Bến Cầu	2.800	Ngầm
6	Nhà máy nước khu công nghiệp Trảng Bàng	6.600	Ngầm
7	Nhà máy nước khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung 3	15.000	Ngầm
8	Nhà máy nước khu công nghiệp Thành Thành Công	10.000	Ngầm
9	Nhà máy nước khu công nghiệp Chà Là		Ngầm
10	Nhà máy nước khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	7.000	Ngầm
11	Nhà máy nước cụm công nghiệp Tân Hội	3.000	Ngầm
12	Nhà máy nước khu công nghiệp TMTC	60.000	Mặt
II	**Công trình xây mới**		
1	Nhà máy nước Tân Biên	5.000	Mặt
2	Nhà máy nước Tân Châu	20.000	Mặt
3	Nhà máy nước Dương Minh Châu	5.000	Mặt
4	Nhà máy nước Gò Dầu	100.000	Mặt
5	Nhà máy nước Phước Đông	50.000	Mặt
6	Nhà máy nước Trảng Bàng	100.000	Mặt
7	Nhà máy nước Bàu Năng	80.000	Mặt
8	Nhà máy nước khu công nghiệp Phước Đông	30.000	Mặt
9	Nhà máy nước khu công nghiệp Đại An- Sài Gòn	30.000	Mặt
10	Nhà máy nước cửa khẩu Xa Mát	10.000	Ngầm
11	Nhà máy nước cụm công nghiệp Bến Kéo	3.000	Ngầm
12	Nhà máy nước cửa khẩu Chàng Riệc	3.000	Ngầm + Mặt
13	Nhà máy nước cửa khẩu Vạc Sa	1.000	Ngầm + Mặt
14	Nhà máy nước cửa khẩu Kà Tum	1.000	Ngầm + Mặt
15	Nhà máy nước cửa khẩu Tân Nam	1.000	Ngầm + Mặt
16	Nhà máy nước cửa khẩu Phước Tân	1.000	Ngầm + Mặt
17	Nhà máy nước Tân Phú	1.000	Ngầm + Mặt
18	Nhà máy nước Tân Hòa	1.200	Ngầm + Mặt

	Tổng cộng	**584.600**	
B	**CẤP NƯỚC NÔNG THÔN**		
	Các công trình cấp nước nông thôn được đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đảm bảo tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 100%		

Ghi chú:

Tên, vị trí, quy mô, công suất, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục XI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN
HẠ TẦNG THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên công trình	Công suất xử lý dự kiến đến năm 2030 *(m^3/ngđ)*
I	**Khu vực đô thị**	**91.500**
1	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải TP Tây Ninh	20.000
2	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải huyện Tân Biên	2.000
3	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải huyện Tân Châu	3.000
4	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải huyện Châu Thành	5.000
5	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải TX. Hòa Thành	20.000
6	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải huyện Gò Dầu	10.000
7	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải huyện Bến Cầu	1.500
8	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải huyện Dương Minh Châu	5.000
9	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải TX Trảng Bàng	25.000
II	**Khu vực các khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp**	**347.500**
1	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải KCN Thành Thành Công	70.000
2	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải KCN Phước Đông	75.000
3	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải KCN Hiệp Thạnh	20.000
4	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải KKTCK Mộc Bài	10.000
5	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải KCN Đại An-Sài Gòn	10.000
6	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải KCN TMTC	20.000
7	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải KCN Hưng Thuận	25.000
8	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải KCN Bến Củi	17.500
9	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải KCN Thạnh Đức	100.000
10	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải CCN Tân Hội	9.000
11	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải CCN Tân Phú	2.000
12	Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải CCN Bến Kéo	4.000
	Tổng cộng (I + II)	**439.000**

Ghi chú:

Tên, vị trí, quy mô, công suất, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục XII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN
HẠ TẦNG XỬ LÝ CHẤT THẢI
(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên cơ sở xử lý chất thải	Địa điểm dự kiến	Diện tích (ha)	Đến năm 2030	
				Tổng công suất	Công suất xử lý chất thải nguy hại
1	Khu xử lý chất thải rắn Thạnh Đức	Huyện Gò Dầu	17,8	500-600	176,4
2	Khu xử lý Tân Hưng	Huyện Tân Châu	20	250-300	36,6
3	Khu xử lý Long Phước	Huyện Bến Cầu	24,5	500-600	350
4	Nhà máy Xi măng Fico Tây Ninh - Đồng xử lý CTCN	Huyện Tân Châu		500-600	180
5	Nhà máy tái chế và xử lý chất thải	Huyện Gò Dầu	0,95	18	18
6	Nhà máy xây dựng khu trung chuyển rác sinh hoạt và xử lý chất thải	Khu công nghiệp Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng	0,73	83,5	83,5
7	Khu xử lý vùng phía Bắc khu vực huyện Châu Thanh - Tân Biên	Huyện Châu Thành, huyện Tân Biên	50-70	650-900	50
8	Khu xử lý vùng Trảng Bàng	Thị xã Trảng Bàng	20-30	200-300	50
	Tổng cộng			**2.751,5-3.401,5**	**944,5**

Ghi chú:

Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục XIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Bậc/cấp học	Dự kiến số lượng cơ sở	
		Hiện có	Đến 2030
1	Trường mầm non	133	143
2	Trường tiểu học	188	190
3	Trường trung học cơ sở	103	104
4	Trường trung học phổ thông	28	30
5	Trung tâm giáo dục thường xuyên	10	10
6	Trường dân tộc nội trú	1	1
7	Trường Đại học/Cao đẳng	1	1

Ghi chú:

Quy mô, địa điểm xây dựng, nhu cầu sử dụng đất từng trường học, xác định cụ thể theo quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch nông thôn, phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn trường học, quy mô dân số, bán kính phục vụ.

Phụ lục XIV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI

(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên công trình	Vị trí dự án dự kiến	Cấp quy mô dự kiến
I	**Trung tâm thương mại và trung tâm hội chợ triển lãm**		
1	Trung tâm thương mại thị xã Trảng Bàng	Thị xã Trảng Bàng	Hạng I
2	Trung tâm thương mại huyện Gò Dầu	Huyện Gò Dầu	Hạng II
3	Trung tâm thương mại huyện Dương Minh Châu	Huyện Dương Minh Châu	Hạng II
4	Trung tâm thương mại thị xã Trảng Bàng	Thị xã Trảng Bàng	Hạng II
5	Trung tâm hội chợ triển lãm	Huyện Gò Dầu	
II	**Chợ đầu mối**		
1	Chợ đầu mối huyện Gò Dầu	Huyện Gò Dầu	Liên vùng
2	Chợ đầu mối huyện Dương Minh Châu	Huyện Dương Minh Châu	Liên vùng
3	Chợ đầu mối Long Hoa	Trong khu vực chợ Long Hoa, thị xã Hòa Thành	Liên vùng
III	**Hệ thống dự trữ, cung ứng xăng dầu**		
1	Kho xăng dầu Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh	Công suất 20.000m^3
2	Các kho xăng dầu		Dưới 5.000m^3

Ghi chú:

Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục XV

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ- TTg	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 theo đề nghị của tỉnh
I	**Tổng diện tích tự nhiên**		**404.165**	**404.165**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**328.977**	**294.092**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	53.500	39.592
	Trong đó: đất chuyên lúa nước	*LUC*	38.265	27.654
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		134.642
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.851	29.851
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.815	31.382
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	10.312	10.285
	Trong đó: đất có RSX là rừng tự nhiên	*RSN*	3.404	3.372
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**75.188**	**110.073**
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.389	1.299
2.2	Đất an ninh	CAN	445	476
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4.269	12.050
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		583
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		5.776
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		6.136
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		1.997
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	24.976	32.127
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	DGT	13.000	18.063
-	Đất thủy lợi	DTL		6.774
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	340	313
-	Đất cơ sở y tế	DYT	180	219
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	770	876
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	339	719
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3.000	2.940
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	102	42
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	4	4
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	716	701
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	177	154
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		254
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		896
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		21
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT		15.260
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT		7.740

2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		400
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		98
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**		
II	**Khu chức năng**			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		
2	Đất khu kinh tế	KKT	55.481	55.481
3	Đất đô thị	KDT	39.540	117.669
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN		162.296
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN		71.519
6	Khu du lịch	KDL		3.813
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		31.337
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC		12.633
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC		15.154
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		5.075
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		54.880

Ghi chú:

- Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 đã phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và các Quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền;

- Trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh.

Phụ lục XVI
PHƯƠNG ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Loại khoáng sản	Số lượng điểm mỏ
1	Đá xây dựng	3
2	Cát xây dựng	39
3	Đất sét làm gạch ngói	9
4	Đất san lấp	126
5	Than bùn	5
6	Cuội sỏi	3
	Tổng	**185**

Ghi chú:

Trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ quy hoạch cấp cao hơn, phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan xây dựng đề án, kế hoạch làm cơ sở cấp phép hoạt động khoáng sản theo quy định; đồng thời rà soát, xác định và điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh, bổ sung số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng các điểm mỏ (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn phát triển của tỉnh và các quy định hiện hành. Các khu vực bãi thải của mỏ có quyết định đóng cửa mỏ và các khu vực khoáng sản được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ thì quy mô diện tích, công suất, giai đoạn theo dự án đầu tư, đề án thăm dò được lập và phê duyệt. Đối với một số khu vực mỏ, khoáng sản dự kiến khai thác sau năm 2030, trường hợp đủ điều kiện và huy động được nguồn lực đầu tư thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét chấp thuận cho phép triển khai sớm hơn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Phụ lục XVII

DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên dự án dự kiến	Địa điểm dự kiến
I	**Dự án giao thông**	
1	Đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài	
2	Đường cao tốc Gò Dầu - Xa Mát	
3	Hành lang công nghiệp - đô thị - dịch vụ Bình Dương - Tây Ninh (tuyến đường sắt Bàu Bàng - Mộc Bài; tuyến đường Bến Củi - Đất Sét - Trà Vỏ - Mộc Bài)	
4	Đường liên tuyến kết nối vùng N8-787B-789	
5	Đường Trường Chinh mở rộng	
6	Đường kết nối đến cửa khẩu quốc tế Tân Nam (ĐT.791)	
7	Đường và cầu kết nối từ ĐT.789 (Tây Ninh) đến ĐT.744 (Bình Dương)	
8	Đường và cầu kết nối Tây Ninh - Bình Phước	
9	Khu đô thị, sân golf, cảng hàng không, sân bay Tây Ninh	huyện Dương Minh Châu
10	Trung tâm logistics cửa khẩu Mộc Bài	KKTCK Mộc Bài
11	Trung tâm logistics Hưng Thuận	thị xã Trảng Bàng
II	**Dự án hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cửa khẩu, năng lượng**	
12	Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	thị xã Trảng Bảng, huyện Bến Cầu
13	Khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát	huyện Tân Biên
14	Khu công nghiệp Thạnh Đức	huyện Gò Dầu
15	Khu công nghiệp Bến Củi	huyện Dương Minh Châu
16	Khu công nghiệp Hiệp Thạnh	huyện Gò Dầu
17	Khu công nghiệp Hưng Thuận	thị xã Trảng Bàng
18	Khu công nghiệp Thành Thành Công mở rộng	thị xã Trảng Bàng
19	Hạ tầng cửa khẩu quốc tế Tân Nam	huyện Tân Biên
20	Hạ tầng cửa khẩu chính Phước Tân	huyện Châu Thành
21	Dự án Điện mặt trời Dầu Tiếng 5	huyện Dương Minh Châu
III	**Dự án sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, thủy lợi**	
22	Dự án sản xuất, chế biến sản phẩm trang trí nội thất Trảng Bàng	thị xã Trảng Bàng
23	Dự án chế biến gỗ công nghiệp xuất khẩu Tân Châu	huyện Tân Châu

STT	Tên dự án dự kiến	Địa điểm dự kiến
24	Dự án Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm cỏ Đông giai đoạn 2	huyện Châu Thành
25	Các dự án nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao	toàn tỉnh
IV	**Dự án khu đô thị, khu dân cư**	
26	Khu đô thị Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh	thành phố Tây Ninh
27	Khu đô thị phục vụ Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen	thành phố Tây Ninh
28	Các khu đô thị phụ cận Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen, phía Nam đường ĐT.790	thành phố Tây Ninh
29	Các khu đô thị mới, thương mại, dịch vụ tại phường 1, xã Bình Minh, thành phố Tây Ninh	thành phố Tây Ninh
30	Các khu đô thị mới, kết hợp chức năng thể thao, sân golf, sinh thái, nghỉ dưỡng	thành phố Tây Ninh, huyện Gò Dầu
31	Các khu đô thị thương mại, dịch vụ theo quy hoạch chung và quy hoạch phân khu thuộc thành phố Tây Ninh, thị xã Hòa Thành, thị xã Tráng Bàng và huyện Gò Dầu	thành phố Tây Ninh, thị xã Hòa Thành, thị xã Tráng Bàng và huyện Gò Dầu
32	Khu đô thị, thương mại, dịch vụ, y tế, giáo dục, tái định cư Bàu Năng	huyện Dương Minh Châu
V	**Dự án đầu tư lĩnh vực thương mại, dịch vụ**	
33	Các trung tâm thương mại	thành phố Tây Ninh, thị xã Hòa Thành, thị xã Trảng Bàng
34	Dự án không gian mở vui chơi giải trí trung tâm	thành phố Tây Ninh (tại khu vực sân bóng đá tỉnh cũ)
35	Trung tâm hội chợ triển lãm tỉnh Tây Ninh	thành phố Tây Ninh
VI	**Dự án y tế**	
36	Xây dựng mới Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh	thành phố Tây Ninh
37	Bệnh viện Sản Nhi Tây Ninh	thành phố Tây Ninh
VII	**Dự án lĩnh vực thông tin, truyền thông, chuyển đổi số**	
38	Đề án xây dựng đô thị thông minh và chuyển đổi số	
39	Đề án xây dựng hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh	
40	Đề án xây dựng nền tảng bản đồ số dùng chung	
VIII	**Dự án văn hóa, du lịch**	
41	Khu tham quan chuyên đề, nghỉ dưỡng trên đỉnh núi Bà Đen	thành phố Tây Ninh
42	Các dự án theo phân khu chức năng thuộc quy hoạch chung phát triển Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen theo Quyết định số 1099/QĐ-TTg ngày 05/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ	thành phố Tây Ninh

STT	Tên dự án dự kiến	Địa điểm dự kiến
43	Tu bổ Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Trung ương Cục miền Nam; phát triển Khu du lịch sinh thái về nguồn gắn với quần thể di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Trung ương Cục miền Nam	huyện Tân Biên
44	Khu du lịch sinh thái - thương mại - dịch vụ Đảo Nhím, Hồ Dầu Tiếng	huyện Dương Minh Châu
45	Khu du lịch sinh thái tại Tiểu khu 63 và vùng đất bán ngập xung quanh thuộc xã Suối Đá	huyện Dương Minh Châu
46	Khu phức hợp văn hóa, thể thao, quảng trường trung tâm	thành phố Tây Ninh

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư, giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án;

- Các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án trong danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp các quy định hiện hành.

Phụ lục XVIII

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên sơ đồ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	1:100.000
2	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1:100.000
3	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	1:100.000
4	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	1:100.000
5	Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất	1:100.000
6	Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên	1:100.000
7	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:100.000
8	Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện	1:100.000